Số: 1278/SXD-QLXD
Thời gian ký: 2024-05-14T15:26:59+07:00

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3			Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.		272.000	Thành phố Đồng Xoài
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3								274.000	
		Đá 1x2 (sàng 22)	đ/m3								284.000	
		Đá 4x6	đ/m3								231.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								216.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								183.000	
		Đá 0-4	đ/m3								206.000	
		Đá 0-4 (loại A)	đ/m3								192.000	
		Đá 0-4(loại B)	đ/m3								110.000	
		Đá 2x4	đ/m3								267.000	
		Đá hộc	đ/m3								199.000	
2	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trung Tâm huyện	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	310.000	Huyện Đồng Phú
		Đá 4x6	đ/m3								260.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								243.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								226.000	
		Đá 0-4	đ/m3								230.000	
		Đá hộc	đ/m3								225.000	
3	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trung tâm thị xã	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	300.000	Thị xã Bình Long
		Đá 4x6	đ/m3								250.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								230.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								218.000	
		Đá 0-4	đ/m3								240.000	
		Đá hộc	đ/m3								210.000	
4	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Mỏ đá núi gió	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	256.000	Huyện Hớn Quản
		Đá 4x6	đ/m3								232.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								180.010	
		Đá mi bụi	đ/m3								167.858	
		Đá 0-4	đ/m3								190.181	
		Đá hộc	đ/m3								159.751	
5	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trên địa bàn thị xã	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	340.000	Thị xã Chơn Thành
		Đá 4x6	đ/m3								330.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								220.000	
		Đá 0-4	đ/m3								310.000	
		Đá hộc	đ/m3								310.000	
		Đá dăm cấp phối Dmax = 37,5	đ/m3								230.000	
6	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty TNHH MTV khai thác Khoáng sản Thiên Phúc BP	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	255.000	Huyện Lộc Ninh
		Đá 4x6	đ/m3								210.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								227.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								190.000	
		Đá 0-4	đ/m3								218.000	
		Đá hộc	đ/m3								218.000	
7	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	310.000	Thị xã Phước Long
		Đá 4x6	đ/m3								270.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								270.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								230.000	
		Đá 0-4	đ/m3								230.000	
8	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty TNHH MTV Thanh Dung. Địa chỉ: xã Đăk Ơ, huyện Bù Gia Mập	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	300.000	Huyện Bù Gia Mập
		Đá 4x6	đ/m3								270.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								270.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								230.000	
		Đá 0-4	đ/m3								240.000	
		Đá hộc	đ/m3								210.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
9	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trung Tâm huyện	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	315.000	Huyện Phú Riềng
		Đá 4x6	đ/m3								260.000	
		Đá 0-4	đ/m3								240.000	
10	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m4				Việt Nam		Trên địa bàn huyện	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	370.000	Huyện Bù Đốp
		Đá 4x6	đ/m5								330.000	
		Đá hộc	đ/m6								320.000	
11	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty TNHH MTV TMSXDV Hồng Phát; Địa chỉ: Ấp 1, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	300.000	Huyện Bù Đăng
		Đá 4x6	đ/m3								245.455	
		Đá mi sàng	đ/m3								222.727	
		Đá mi bụi	đ/m3								200.000	
		Đá 0-4	đ/m3								222.727	
		Đá hộc	đ/m3								190.909	
12	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3			Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ. Đ/c: Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua		269.000	
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3								274.000	
		Đá 0-4	đ/m3								228.000	
		Đá 4x6 (37,5)	đ/m3								205.000	
		Đá hộc	đ/m3								221.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								223.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								147.000	
13	Cát nhân tạo	Cát nghiền	đ/m3			Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước ; Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua		306.000	Thành phố Đồng Xoài
14	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	đ/m3				Việt Nam		Trung tâm tp	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	400.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện		400.000	Huyện Đồng Phú
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện		390.000	Thị xã Bình Long
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện		420.000	Huyện Hớn Quản
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn thị xã		350.000	Thị xã Chơn Thành
		Cát san lấp	đ/m3								210.000	Thị xã Chơn Thành
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện		500.000	Huyện Lộc Ninh
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn thị xã		450.000	Thị xã Phước Long
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn huyện		465.000	Huyện Bù Gia Mập
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện,		420.000	Huyện Phú Riềng
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn huyện		510.000	Huyện Bù Đốp
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện		420.000	Huyện Bù Đăng
15	Gạch xây	Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm	Cơ sở quảng cáo dịch vụ xây lắp và kỹ nghệ Huy Hoàng	Việt Nam		Trung tâm huyện	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	10.800	Huyện Đồng Phú
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39cm						5.700	
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18cm						1.255	
		Gạch vĩa hè 40x40x3cm	đ/m2	TCVN 6477:2016	40x40x3cm						75.500	
		Gạch không nung 4x8x18cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18cm	Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương	Việt Nam		Trên địa bàn thị xã		1.300	Thị xã Phước Long
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18cm						1.400	
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39cm						6.000	
		Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm						12.000	
		Gạch không nung 19x19x19cm	đ/m2	TCVN 6477:2016	19x19x19cm						5.500	
		Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm	Công ty TNHH MTV xây dựng Khánh Thịnh. Khu phố 3, phường Long Thuỷ. TX. Phước Long	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		13.600	Huyện Bù Gia Mập
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39cm						6.800	
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18cm						1.500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
16	Gạch xây	Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm	Cty TNHH Khang Phú Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		10.000	Huyện Bù Đốp
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39cm						5.500	
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18cm						1.250	
		Gạch vĩa hè 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	40x40x3cm						72.000	
17	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.136	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 cm						1.255	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x19 cm						4.727	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 cm						4.909	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm						2.545	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39 cm						10.000	
		Gạch Vỉ Hè (40x40x3 cm)	đ/m2	TCVN 6477:2016	40x40x3 cm						70.909	
18	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.155	Bình Long, Phú Riềng
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 cm						1.273	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x19 cm						5.000	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 cm						5.000	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm						2.727	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39 cm						10.818	
		Gạch Vỉ Hè (40x40x3 cm)	đ/m2	TCVN 6477:2016	40x40x3 cm						73.636	
19	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.200	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Bù Đăng
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 cm						1.318	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x19 cm						5.364	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 cm						5.364	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm						2.909	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39 cm						10.864	
		Gạch Vỉ Hè (40x40x3 cm)	đ/m2	TCVN 6477:2016	40x40x3 cm						75.455	
20	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm		Việt Nam		Trên địa bàn thành phố	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	909	Thành phố Đồng Xoài
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		909	Huyện Đồng Phú
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trung tâm huyện		750	Thị xã Bình Long
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						750	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trung tâm huyện		850	Huyện Hớn Quản
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						850	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn thị xã		900	Thị xã Chơn Thành
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						900	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Ân; Đ/c: Xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh			Giá bán tại công ty, chưa bao gồm vận chuyển		700	Huyện Lộc Ninh
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						700	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		950	Huyện Bù Gia Mập
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						950	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trung tâm huyện		850	Huyện Phú Riềng
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						850	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		800	Huyện Bù Đốp
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						800	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên	Việt Nam		Chưa gồm phí vận chuyển	Giá tại các của hàng VLXD	1.707	
		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.620	
22	Xi măng	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài		1.509	
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Giá bán tại Trung tâm tỉnh		1.713	
24	Xi măng	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		1.691	
25	Xi măng	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl	Việt Nam		Giá bán tại trung tâm tỉnh		1.880	
26	Xi măng	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ Phần MTV VT	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		1.767	
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6 - Ø8	đ/kg		Ø6 - Ø8	Thép Pomina (CB300)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Giá thép tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh	15.273	
		Thép thanh vằn Ø10	đ/Cây		Ø10						97.273	
		Thép thanh vằn Ø12	đ/Cây		Ø12						150.909	
		Thép thanh vằn Ø14	đ/Cây		Ø14						207.273	
		Thép thanh vằn Ø6	đ/Cây		Ø16						270.909	
		Thép thanh vằn Ø18	đ/Cây		Ø18						342.727	
		Thép thanh vằn Ø20	đ/Cây		Ø20						422.727	
		Thép cuộn Ø6 - Ø8	đ/kg		Ø6 - Ø8	Thép Việt Nhật (CB300)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Giá thép tham khảo thị trường trên địa bàn bàn tỉnh	15.455	
		Thép thanh vằn Ø10	đ/Cây		Ø10						98.182	
		Thép thanh vằn Ø12	đ/Cây		Ø12						154.545	
		Thép thanh vằn Ø14	đ/Cây		Ø14						209.091	
		Thép thanh vằn Ø6	đ/Cây		Ø16						272.727	
		Thép thanh vằn Ø18	đ/Cây		Ø18						345.455	
		Thép thanh vằn Ø20	đ/Cây		Ø20						427.273	
		Thép cuộn Ø6 - Ø8 (CB240T)	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Trung tâm thành phố Đồng Xoài		15.400	
		Thép thanh vằn Ø10 (Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Ø10						15.570	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø20 (CB300V/Gr40)	đ/kg		Ø12 - Ø20						15.470	
		Thép thanh vằn Ø10 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø10						15.350	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø12 - Ø32						15.250	
		Thép thanh vằn Ø36 - Ø40 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø36 - Ø40						15.550	
28	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 0.58(mm)	Mét	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		18.909	
		Thép dày mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 0.75(mm)	Mét								18.455	
		Thép dày mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 0.95(mm)	Mét								18.045	
		Thép dày mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 1.15(mm)	Mét								17.727	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								17.718	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								17.545	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								17.355	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								17.182	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm > 1.40 - 2.00(mm)	đ/kg								17.000	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								22.609	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								21.791	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								20.973	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								22.791	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 141.3-Ø 219.1	đ/kg								21.973	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								21.155	
		Ống thép đen - Độ dày 1.60(mm)	đ/kg								17.018	
		Ống thép đen - Độ dày 1.80 - ≤ 2.00(mm)	đ/kg								16.018	
		Ống thép đen - Độ dày > 2.00(mm)	đ/kg								15.473	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
29	Vật tư khác	Ngói màu (xi măng)	đ/viên								11.364	
		Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên								13.636	
30	Vật tư khác	Sỏi đỏ	đ/m3				Việt Nam		Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe	Tham khảo giá thị trường	60.000	
31	Vật tư khác	Đá rửa	đ/kg				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	1.545	
		Đá mài	đ/kg								2.727	
		Bột đá	đ/kg								1.818	
32	Kính	Kính trắng 5 ly	đ/m2				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	218.182	
		Kính màu 8ly	đ/m2								490.909	
33	Gỗ xây dựng	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,5	Đồng Xoài, Đồng Phú, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,4	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,5	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,5	
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,3	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Phú Riềng
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,2	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,4	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,4	
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đốp
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,3	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,9	
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đăng
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								3,6	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,2	
34	Vật tư khác	Cây chống	đ/cây				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, đơn giá đã bao gồm công lắp đặt tại công trình	15.455	
35	Cửa khung Nhôm/Sắt	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2								772.727	
		Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2								727.273	
		Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2								727.273	
		Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2								409.091	
		Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m2								636.364	
		Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m2								636.364	
		Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2								636.364	
		Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								2.000.000	
		Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								1.800.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
36	Cửa khung Nhôm/Sắt	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, đơn giá đã bao gồm công lắp đặt tại công trình	1.800.000	
		Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								1.700.000	
		Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								2.300.000	
		Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								2.100.000	
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m2								630.000	
		Khoá Solex loại 1	đ/cái								172.727	
		Khoá Việt Tiệp	đ/cái								131.818	
37	Vật tư khác	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	509.091	
		Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái								618.182	
		Xí bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái								2.454.545	
		Xí bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái								1.363.636	
		Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái								309.091	
		Bàn cầu xí xổm dơi Thiên Thanh	đ/cái								200.000	
		Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái								2.909.091	
		Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái								1.636.364	
		Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái								318.182	
		Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái								363.636	
		Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái								318.182	
		Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm, KT 700Dx388Wx734H mm	đ/bộ								6.554.545	
		Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm , KT 695Dx377Wx800H mm	đ/bộ								6.472.727	
		Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	đ/bộ								2.090.000	
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nối tường, KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ								4.181.818	
		Tiểu nam treo tường ToTo UT447S), Nối tường và cút nối , KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ								3.181.818	
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nối tường, KT 355Dx449Wx650H mm	đ/bộ								3.272.727	
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT445), Nối tường, KT 355Dx449Wx649H mm	đ/bộ								3.045.455	
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT57S), Nối tường và cút nối, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ								1.981.818	
		Chậu đặt bàn ToTo (LT710CTR), KT 500Wx450Dx182H	đ/bộ								2.136.364	
		Chậu đặt bàn ToTo (LT710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	đ/bộ								2.300.000	
		Chậu đặt trên bàn ToTo (LT700CTR) KT490Wx490Dx179H mm	đ/bộ								2.300.000	
		Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	đ/bộ								2.272.727	
		Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	đ/bộ								2.136.364	
		Lavabo âm bàn (vuông)	Cái			CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		1.040.000	
		Lavabo dương bàn (tròn)	Cái								1.155.000	
		Lavabo dương bàn (tre)	Cái								1.271.019	
		Lavabo âm bàn (oval)	Cái								2.073.981	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
38	Cửa/Vách khung Nhôm	Hệ NS-55, Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2			Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.815.000	
		Hệ NS-55, Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long - CFG dày 5 mm	đ/m2								2.570.000	
		Hệ NS-55, Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								2.030.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.815.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.570.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.150.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm. kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	đ/m2								2.700.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	đ/m2								2.470.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								2.130.000	
		Hệ NS-55, Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.800.000	
		Hệ NS-55, Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.700.000	
		Hệ NS-55, Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.600.000	
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đ/m2								1.500.000	
		Hệ NS-93, Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.750.000	
		Hệ NS-93, Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.300.000	
		Hệ NS-93, Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.900.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long -CFG 10 mm	đ/m2								3.350.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								3.400.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long-CFG 10 mm	đ/m2								3.300.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								3.350.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
39	Cửa/Vách khung Nhôm	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2			Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	3.100.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								3.200.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2								2.860.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								2.910.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2								2.820.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								2.860.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2								2.640.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.750.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long–CFG dày 5mm	đ/m2								1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								2.400.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	đ/m2								2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								1.860.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.100.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
40	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2			Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực	1.400.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.450.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định /kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long dày5mm	đ/m2								2.250.000	
41	Cửa/Vách khung Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.0 ly ±5%	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hãng Đông Á; Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)	2.421.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.379.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								2.480.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.443.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2								2.125.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2								2.331.000	
		Cửa sổ 1 cánh hất	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.0 ly ±5%						4.273.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	đ/m2								2.549.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								2.687.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.701.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/m2								2.797.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	đ/m2								3.061.000	
		Vách cố định	đ/m2								2.125.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.4 ly ±5%						2.516.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.474.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								2.575.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.538.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2								2.220.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2								2.426.000	
		Cửa sổ 1 cánh hất	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.4 ly ±5%						4.378.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	đ/m2								2.654.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								2.792.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.806.000	
		Vách cố định	đ/m2								2.230.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 SẬP RỜI, Cửa đi dày 1.4 ly±5%						3.353.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.237.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								3.485.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.329.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2								3.428.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.234.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 SẬP RỜI, Cửa đi dày 2,0 ly±5%						3.458.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.342.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								3.590.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.434.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2								3.533.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.339.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách	đ/m2		Hệ 56 SẬP RỜI, Cửa đi dày 1.4 ly±5%						2.623.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2								3.230.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	đ/m2								3.324.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay	đ/m2								3.123.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.243.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								3.566.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách	đ/m2								3.528.000	
		Vách cố định	đ/m2								2.100.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
42	Cửa/Vách khung Nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố	đ/m2		NHÔM HỆ MẶT DỰNG - 65, Vách cố định dày (2.5 ly)±5%	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm dày tiêu chuẩn hệ Mặt dựng;Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 8.38mm trắng; Gioăng hãng Đông Á	2.878.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2								3.009.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2								2.693.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng nối đố	đ/m2		NHÔM HỆ MẶT DỰNG - 52, Vách cố định dày (2.0 ly)±5%						2.868.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2								2.999.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2								2.683.000	
		Cửa thuỷ lực dày 2.0ly±5%K200-SC180	đ/m2							Nhôm dày tiêu chuẩn hệ Thuỷ lực; Phụ kiện Singhal (ngõng. khóa. bản lề); Tay nắm cafe 1.2m; Kính dán Công Thành glass 10.38mm trắng ; Gioăng hãng Đông Á	5.955.000	
		Cửa thuỷ lực dày 2.0ly±5%K200-SC120	đ/m2								5.522.000	
		Cửa thuỷ lực dày 2.0ly±5%K200-SC140	đ/m2								5.764.000	
		Cửa thuỷ lực dày 2.0ly±5%SK120-SC180	đ/m2								4.950.000	
		Cửa thuỷ lực dày 2.0ly±5%SK120-SC120	đ/m2								4.566.000	
		Cửa thuỷ lực dày 2.0ly±5%SK120-SC140	đ/m2								4.578.000	
43	Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	đ/m2				Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển		95.455	
		Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30)	đ/m2								100.000	
		Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	đ/m2								86.364	
		Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	đ/m2								100.000	
		Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45)	đ/m2								95.455	
		Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	đ/m2								92.727	
		Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	đ/m2								113.636	
		Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	đ/m2								118.182	
		Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	đ/m2								107.273	
		Gạch men sugar mài cạnh kTS (60x60) xương đỏ	đ/m2								122.727	
		Gạch đá Granit (60x60) xương trắng	đ/m2								163.636	
44	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic - 30x60cm (PCM3602, 3603, ...)	đ/m2			CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA; Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ thăng long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		194.000	
		Gạch Ceramic - 30x45cm (PBQ, PB4500, …)	đ/m2								166.000	
		Gạch Ceramic - 25x40cm (PQ, PC-2500, ...)	đ/m2								144.000	
		Gạch Ceramic - 30x30cm (PUM, PKS, PCM3301, ...)	đ/m2								190.000	
		Gạch Ceramic Cotto - 40x40cm (D401, 402, ..., 413)	đ/m2								188.000	
		Gạch Ceramic - 50x50cm (GM, KM, H,KQ501, ...)	đ/m2								176.000	
		Gạch Semi-porcelain - 30x60cm (PSM, PBS 3601, …)	đ/m2								244.000	
		Gạch Semi-porcelain - 60x60cm (PSM, PBS 6601, …)	đ/m2								236.000	
45	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Bề mặt bóng - 60x60cm	đ/m2			Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ; Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá trên áp dụng giao hàng tại khu vực Tỉnh Bình Phước		250.741	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 60x60cm	đ/m2								283.519	
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 30x60cm	đ/m2								274.259	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 30x60cm	đ/m2								292.778	
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 80x80cm	đ/m2								334.444	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 80x80cm	đ/m2								320.556	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 50x50cm	đ/m2								163.148	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 60x60cm	đ/m2								181.667	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 30x60cm	đ/m2								200.185	
		Gạch Ceramic Ốp lát - 40x80cm	đ/m2								246.481	
		Gạch Ceramic Ốp lát - 15x60cm	đ/m2								178.889	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
46	Gạch ốp lát	**Gạch lát nền vệ sinh**				CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		Ceramic men mờ: 25x25 (2525TAMDAO001)	đ/m2								147.200	
		Ceramic men mờ: 30x30 (3030TIENSA001/ 003)	đ/m2								177.300	
		Porcelain men mờ: 40x80 (4080TAYBAC002)	đ/m2								295.300	
		Gạch lát nền các loại										
		Ceramic men bóng: 30x30 (300; 345; 387)	đ/m2								162.500	
		Ceramic men bóng: 40x40 (469; 475; 484; 485; 456)	đ/m2								157.500	
		Porcelain men mờ: 30x60 (3060SAHARA005)	đ/m2								250.000	
		Porcelain men mờ: 60x60 (6060TAMDAO001	đ/m2								233.300	
		Porcelain men mờ: 60x60 (6060MOMENT002)	đ/m2								247.200	
		Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80 (DTD8080NAPOLEON003-	đ/m2								314.100	
		Porcelain bóng kiếng: 100x100 (100MARMOL005)	đ/m2								572.800	
		Gạch lát nền sân vườn										
		Porcelain men mờ: 40x40 (COTTOLA)	đ/m2								196.300	
		Porcelain men mờ: 30x60 (3060TAYBAC011/011QN/012/012QN)	đ/m2								250.000	
		Gạch ốp tường										
		Ceramic men bóng: 20x20 (TL01/03)	đ/m2								177.000	
		Ceramic men bóng: 25x45 (2540CARARAS001)	đ/m2								147.200	
		Ceramic men bóng: 30x60 (CARARAS001)	đ/m2								250.000	
		Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80 (4080AMBER001-H+)	đ/m2								295.300	
		Gạch trang trí										
		Ceramic men mờ 10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/	đ/m2								200.000	
		Ceramic men bóng 20x20 (2020MARINA001/002/003/004)	đ/m2								177.000	
		Gạch kính trắng - 19x19x9.5 cm	đ/m2								279.180	
47	Ngói	Ngói lợp 1 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên								18.951	
		Ngói lợp 2 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên								21.340	
		Ngói rìa	đ/viên								29.700	
		Ngói nóc có gờ	đ/viên								29.700	
		Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên								46.200	
		Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên								46.200	
		Ngói ốp cuối rìa	đ/viên								46.200	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên								53.900	
		Ngói chạc ba	đ/viên								53.900	
		Ngói chạc tư	đ/viên								53.900	
		Ngói chữ T	đ/viên								53.900	
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên								220.000	
		Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên								220.000	
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên								220.000	
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên								220.000	
48	Ngói	Ngói một màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/vên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986		Ngói Lama Roman	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	13.273	
		Ngói hai màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên								13.273	
		Ngói nóc	đ/viên								22.818	
		Ngói rìa	đ/viên								22.818	
		Ngói cuối rìa	đ/viên								29.818	
		Ngói ghép 2	đ/viên								29.818	
		Ngói cuối nóc	đ/viên								34.818	
		Ngói cuối mái	đ/viên								34.818	
		Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên								41.818	
		Ngói chạc 4	đ/viên								41.818	
		Ngói nóc có ống	đ/viên								221.818	
49	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 6.7, CA 9,5	đ/tấn	TCCS09:2014TCĐBVN		Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường	3.790.000	
		Carboncor Asphalt - CA 12,5	đ/tấn	TCCS10:2019/CARBONVN							3.790.000	
		Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	đ/tấn	TCCS09:2019/CARBONVN							3.050.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
50	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn			Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN Đ/c: Xã Thanh An, huyện Hớn Quản		1.300.000	
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.345.455	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.390.909	
51	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn			Công ty Cổ Phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN, Đ/c: Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, H. Đồng Phú		1.313.636	
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.331.818	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.350.000	
		Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg								22.727	
52	Bê tông thương phẩm	Mác 100, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP; Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.		1.110.000	Thành phố Đồng Xoài
		Mác 150, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.140.000	
		Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.170.000	
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.220.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.270.000	
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.320.000	
53	Bê tông thương phẩm	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Phú Hương; Đ/c: Xã Long Giang, Thị xã Phước Long	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyện đến chân công trình trên địa bàn tx. Phước Long		1.250.000	Thị xã Phước Long
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.300.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.350.000	
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.400.000	
54	Bê tông thương phẩm	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhóm Bê tông tươi Thế Giới Nhà; Đ/c: Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi bán kính 15km từ các trạm bê tông. Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm		1.123.000	
		M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m3								1.150.000	
		M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m3								1.170.000	
		M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m3								1.220.000	
		M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m3								1.270.000	
		M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m3								1.320.000	
55	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	đ/lít			Sơn JOTUN	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		146.631	
		Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/kg								184.000	
		Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít								166.043	
		Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít								76.096	
		Sơn lót Alkyd Primer (thùng 20 lit)	đ/lít								130.409	
56	Sơn	Sơn lót ngoại và nội thất Essence	đ/lít			Sơn JOTUN	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		156.096	
		Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								11.250	
		Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								10.750	
		Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg								8.000	
57	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014		Sơn KOVA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.252	
		Bột trét ngoại thất cao cấp Kova VILLA (40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014							7.700	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							51.415	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109 (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012							119.545	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							81.411	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp K-208 (18l)	đ/lit	TCVN 8652:2012							147.934	
		Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	đ/lit	TCVN 8652:2012							64.500	
		Sơn nội thất Kova Fix Up (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012							108.125	
		Sơn nội thất Kova K-260 Plus (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012							152.670	
		Sơn nước ngoại thất Kova K-265 Plus (16l)	đ/kg	TCVN 8652:2012							168.523	
		Sơn ngoại thất chống thấm Kova SG-268 (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							128.132	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp kova Villa (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							113.982	
		Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	đ/kg	QCVN 16:2019BXD							258.045	
		Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	BS EN 14891:2017							55.875	
		Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn (5kg)	đ/kg	TCCS75:2018/KOV ANANOPRO							157.636	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling-màu nhạt 5kg	đ/kg								217.818	
		Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOV ANANOPRO							43.636	
		Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg								45.273	
		Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	đ/kg	TCCS79:2018/KOV							357.273	
		Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	đ/kg	TCCS78:2018/KOV							236.200	
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chông cháy Kova Guard	đ/kg	TCCS104:2018/KO							242.455	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
58	Sơn	Sơn phủ Ngoại thất Lotus (18l/thùng)	đ/lít			Sơn JOTON	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		238.611	
		Sơn phủ Ngoại thất Jony (18l/thùng)	đ/lít								143.889	
		Sơn phủ Nội thất Peace (18l/thùng)	đ/lít								115.778	
		Sơn phủ Ngoại thất Senior (18l/thùng)	đ/lít								98.990	
		Sơn lót ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lít								118.349	
		Sơn lót Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lít								74.035	
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg								105.455	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang aashto (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg								43.200	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang aashto (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg								45.600	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)	đ/kg								30.864	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg								32.585	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								170.909	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								212.727	
		Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg								28.182	
		Bột trét Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg								8.273	
		Bột trét Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg								10.909	
		Sơn sắt mạ kẽm Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)	đ/kg								242.136	
59	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lít			SƠN DURA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		199.646	
		Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lít								150.455	
		Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lít								91.162	
		Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lít								174.091	
		Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lít								75.707	
		Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lít								44.192	
		Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lít								152.525	
60	Sơn	Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lít			SƠN DURA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		108.939	
		ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lít								156.364	
		ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lít								113.636	
		Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.909	
		Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.068	
61	Sơn	Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012		Sơn Lavis Brothers Coating	Việt Nam		Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình		83.690	
		Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	đ/lít								107.353	
		Sơn Nội thất Masterpiece - T350 - (18l/thùng)	đ/lít								113.636	
		Sơn Ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							117.914	
		Sơn Ngoại thấtSammy Eco Tex (thùng 23kg)	đ/kg								80.237	
		Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)									90.909	
		Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)									141.414	
		Sơn chống thấm Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.578	
		Sơn chống nóng Cooling Shield (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.471	
		Bột Trét Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014							9.023	
62	Sơn	Sơn nội thất Standard (18l/thùng)	đ/lít			Công ty TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		65.133	
		Sơn nội thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								103.533	
		Sơn nội thất Master (18l/thùng)	đ/lít								213.600	
		Sơn ngoại thất Standard (18l/thùng)	đ/lít								100.533	
		Sơn ngoại thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								162.267	
		Sơn ngoại thất Master (18l/thùng)	đ/lít								232.400	
		Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lít								143.961	
		Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lít								109.506	
		Bột trét nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg								6.725	
		Bột trét nội và ngoại thất - ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg								8.050	
		Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg								84.400	
		Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg								10.131	
		Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg								8.524	
		Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg								27.982	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
63	Sơn	Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E700	đ/lít	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		151.612	
		Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E500	đ/lít								114.961	
		Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lít								105.306	
		Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A300	đ/lít								67.820	
		Sơn Ngoại Thất Dulux Professional E500 MỜ	đ/lít								105.068	
		Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex	đ/lít								140.570	
		Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex	đ/lít								144.775	
		Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex	đ/lít								68.311	
		Sơn Nội Thất Dulux Professional Kháng KhuẨn Anti-Bacteria	đ/lít								113.352	
		Sơn Nội Thất Dulux Professional Lau Chùi Cleanable	đ/lít								98.631	
		Sơn Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lít								76.104	
		Sơn Nội Thất Dulux Professional A390	đ/lít								55.305	
64	Sơn	Sơn lót Nội thất France Paint (18l/thùng)	đ/lít			Cty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		147.000	
		Sơn lót Ngoại thất France Paint (15l/thùng)	đ/lít								147.000	
		Sơn lót chống nóng và chống thấm	đ/lít								160.000	
		Sơn trang trí Nội thất France Paint (18l/thùng)	đ/lít								153.000	
		Sơn trang trí Nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít								177.700	
		Sơn trang trí Ngoại thất France Paint (15l/thùng)	đ/lít								258.400	
		Sơn trang trí Ngoại thất cao cấp (15l/thùng)	đ/lít								182.500	
65	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	110.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								125.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								122.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								133.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								114.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								128.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								150.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								165.000	
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2								101.000	
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2								128.000	
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2								105.300	
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2								128.000	
		Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm									165.000	
		Tấm trần nhôm. Alu Strong lay-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2								480.000	
		Tấm trần nhôm. Alu Strong clip-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2								580.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
66	Tôn lạnh	Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015		(Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		66.471	
		Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	đ/m								71.144	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	đ/m								87.059	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m								97.497	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m								106.519	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m								114.623	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m								122.480	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCTG550	đ/m								104.056	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mmTCTG550	đ/m								113.985	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCTG550	đ/m								122.958	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mmTCTG550	đ/m								131.704	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCTG550	đ/m								142.655	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	đ/m								76.823	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	đ/m								83.388	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	đ/m								96.524	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	đ/m								107.010	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	đ/m								117.176	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	đ/m								126.872	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	đ/m								147.519	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m								119.631	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	đ/m								132.076	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	đ/m								141.915	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	đ/m								153.184	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G5	đ/m								131.588	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G	đ/m								146.400	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G5	đ/m								156.969	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G	đ/m								166.599	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G5	đ/m								180.708	
67	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,25mm	đ/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		58.636	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,30mm	đ/m								65.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,35mm	đ/m								72.273	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,40mm	đ/m								80.455	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,45mm	đ/m								89.545	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,50mm	đ/m								98.182	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30mm	đ/m								68.636	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35mm	đ/m								75.455	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40mm	đ/m								84.091	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45mm	đ/m								92.273	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50mm	đ/m								101.364	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,25mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								65.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								74.545	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								84.091	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								93.182	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								102.727	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								113.182	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	đ/m								127.273	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	đ/m								136.364	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	đ/m								145.455	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
68	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	đ/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		154.545	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	đ/m								163.636	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								129.091	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								138.182	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								147.273	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								156.364	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	đ/m								165.455	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								120.909	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								130.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								139.091	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xốp 16 mm	đ/m								148.182	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								157.273	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								122.727	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								131.818	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								140.909	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								150.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xốp 18 mm	đ/m								159.091	
69	Bồn nước INOX	Bồn 500 đứng	đ/cái			BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	1.885.455	
		Bồn 1000 đứng	đ/cái								2.899.091	
		Bồn 1500 đứng	đ/cái								4.430.909	
		Bồn 2000 đứng	đ/cái								5.726.364	
		Bồn 500 ngang	đ/cái								2.021.818	
		Bồn 1000 ngang	đ/cái								3.080.909	
		Bồn 1500 ngang	đ/cái								4.676.364	
		Bồn 2000 ngang	đ/cái								6.044.545	
		Bồn 500 đứng	đ/cái			BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	2.090.909	
		Bồn 1000 đứng	đ/cái								3.090.909	
		Bồn 1500 đứng	đ/cái								4.454.545	
		Bồn 2000 đứng	đ/cái								5.818.182	
		Bồn 500 ngang	đ/cái								2.272.727	
		Bồn 1000 ngang	đ/cái								3.272.727	
		Bồn 1500 ngang	đ/cái								5.090.909	
		Bồn 2000 ngang	đ/cái								6.272.727	
70	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vỉa hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		7.581.818	
		Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014							3.120.000	
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m								2.920.909	
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m								3.417.273	
		Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m								3.940.909	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
71	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công Ty TNHH SIGEN	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		9.500.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ								10.000.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ								10.300.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ								7.000.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014							7.500.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ								12.000.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chông muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ								4.454.545	
72	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		258.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC B300	md								301.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC C300	md								344.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC A350	md								297.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC B350	md								346.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC C350	md								400.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC A400	md								393.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC B400	md								480.000	
		Cọc ống Bê Tông - PC C400	md								513.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md								267.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md								312.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md								357.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md								307.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md								358.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md								415.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md								407.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md								497.000	
		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md								532.000	
73	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	CẤP TẢI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		324.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md								404.000	
		Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md								601.000	
		Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md								986.000	
		Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md								1.565.000	
		Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md								2.455.000	
		Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md								3.586.000	
		Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md								4.602.000	
		Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md								5.850.000	
		Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	CẤP TẢI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012							343.000	
		Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md								413.000	
		Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md								639.000	
		Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md								1.056.000	
		Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d9cm	md								1.699.000	
		Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md								2.837.000	
		Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md								3.837.000	
		Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md								5.071.000	
		Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md								6.313.110	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
74	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		4.051.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.600.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.743.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md								8.152.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								10.032.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.930.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								18.541.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.200.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md								13.424.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.493.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.730.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								31.666.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								3.651.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.167.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.516.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								9.615.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.878.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								19.231.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.065.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.631.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.808.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								32.119.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								4.186.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.754.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.977.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								11.031.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								16.413.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								20.651.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								12.628.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								19.654.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								28.954.000	
		Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								41.347.000	
		Gối rung ép Ø300 - 460x250x100	đ/cái	TCVN 10799:2015							77.000	
		Gối rung ép Ø400 - 520x250x100	đ/cái								85.000	
		Gối rung ép Ø600 - 680x300x150	đ/cái								169.000	
		Gối rung ép Ø800 - 880x300x150	đ/cái								225.000	
		Gối rung ép Ø1000 - 1050x300x150	đ/cái								288.000	
		Gối rung ép Ø1200 - 1300x300x150	đ/cái								440.000	
		Gối rung ép Ø1500 - 1540x300x180	đ/cái								581.000	
		Gối rung ép Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối rung ép Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	
		Gối ly tâm Ø300 - 460x400x100	đ/cái								116.000	
		Gối ly tâm Ø400 - 520x400x100	đ/cái								128.000	
		Gối ly tâm Ø600 - 680x400x150	đ/cái								220.000	
		Gối ly tâm Ø800 - 880x400x150	đ/cái								292.000	
		Gối ly tâm Ø1000 - 1050x400x150	đ/cái								370.000	
		Gối ly tâm Ø1200 - 1300x400x150	đ/cái								548.000	
		Gối ly tâm Ø1500 - 1540x400x180	đ/cái								727.000	
		Gối ly tâm Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối ly tâm Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
75	Joint cao su	Joint cao su Cống Tròn Ø300	đ/cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		23.000	Thành phố Đồng Xoài
		Joint cao su Cống Tròn Ø400	đ/cái								29.000	
		Joint cao su Cống Tròn Ø600	đ/cái								40.000	
		Joint cao su Cống Tròn Ø800	đ/cái								52.000	
		Joint cao su Cống Tròn Ø1000	đ/cái								108.000	
		Joint cao su Cống Tròn Ø1200	đ/cái								131.000	
		Joint cao su Cống Tròn Ø1500	đ/cái								157.000	
		Joint cao su Cống Tròn Ø1800	đ/cái								187.000	
		Joint cao su Cống Tròn Ø2000	đ/cái								207.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	đ/cái	ASTM C443-2003							133.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	đ/cái								155.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	đ/cái								206.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	đ/cái								258.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	đ/cái								321.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	đ/cái								381.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	đ/cái								307.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	đ/cái								378.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	đ/cái								472.000	
		Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	đ/cái								567.000	
76	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 21 x 1.6mm	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ống PVC-U phi 27 x 1.8mm	đ/m								12.400	
		Ống PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m								17.400	
		Ống PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m								23.000	
		Ống PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m								30.100	
		Ống PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m								31.900	
		Ống PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m								44.000	
		Ống PVC-U phi 90 x 1.7mm	đ/m								40.700	
		Ống PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m								68.900	
		Ống PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m								89.100	
		Ống PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m								97.100	
		Ống PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m								114.300	
		Ống PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m								146.400	
		Ống PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m								167.200	
		Ống PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m								191.600	
		Ống PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m								320.000	
		Ống PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m								296.500	
		Ống PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m								381.000	
		Ống PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m								497.300	
		Ống PVC-U phi 63 x 1,6	đ/m								30.100	
		Ống PVC-U phi 63 x 1,9	đ/m								35.000	
		Ống PVC-U phi 63 x 3,0	đ/m								53.200	
		Ống PVC-U phi 75 x 1,5	đ/m								34.100	
77	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 75 x 2,2	đ/m	TCVN: 6151:1996		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		48.600	
		Ống PVC-U phi 75 x 3,6	đ/m								76.300	
		Ống PVC-U phi 90 x 1,5	đ/m								41.000	
		Ống PVC-U phi 90 x 2,7	đ/m								70.800	
		Ống PVC-U phi 90 x 4,3	đ/m								109.100	
		Ống PVC-U phi 110 x 1,8	đ/m								58.900	
		Ống PVC-U phi 110 x 3,2	đ/m								101.600	
		Ống PVC-U phi 110 x 5,3	đ/m								161.800	
		Ống PVC-U phi 140 x 4,1	đ/m								164.000	
		Ống PVC-U phi 140 x 6,7	đ/m								258.300	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
78	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 160 x 4,0	đ/m			Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		181.900	
		Ống PVC-U phi 160 x 4,7	đ/m								213.200	
		Ống PVC-U phi 160 x 7,7	đ/m								338.600	
		Ống PVC-U phi 200 x 5,9	đ/m								331.900	
		Ống PVC-U phi 200 x 9,6	đ/m								525.600	
		Ống PVC-U phi 225 x 6,6	đ/m								417.200	
		Ống PVC-U phi 225 x 10,8	đ/m								663.500	
79	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC phi 21 x 1,6mm	đ/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009		Ống Nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.909	
		Ống u.PVC phi 27 x 1,8mm	đ/m								12.818	
		Ống u.PVC phi 34 x 2,0mm	đ/m								17.818	
		Ống u.PVC phi 34 x 2,5mm	đ/m								21.364	
		Ống u.PVC phi 42 x 2,1mm	đ/m								23.727	
		Ống u.PVC phi 49 x 2,5mm	đ/m								27.091	
		Ống u.PVC phi 60 x 2,8mm	đ/m								45.182	
		Ống u.PVC phi 90 x 2,9mm	đ/m								70.727	
		Ống u.PVC phi 90 x 3,8mm	đ/m								91.182	
		Ống u.PVC phi 114 x 3,2mm	đ/m								99.545	
		Ống u.PVC phi 114 x 3,8mm	đ/m								117.091	
		Ống u.PVC phi 168 x 4,3mm	đ/m								196.091	
		Ống u.PVC phi 168 x 7,3mm	đ/m								328.091	
		Ống u.PVC phi 220 x 5,1mm	đ/m								303.818	
		Ống u.PVC phi 220 x 6,6mm	đ/m								390.727	
		Ống u.PVC phi 220 x 8,7mm	đ/m								509.727	
		Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	HDPE-PE100							493.636	
		Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m								606.727	
		Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m								751.727	
		Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m								936.636	
		Ống HDPE phi 630 x 37,4mm	đ/m								5.182.727	
		Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m								6.312.727	
		Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m								6.312.727	
		Ống HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m								7.167.273	
		Ống HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m								6.586.364	
		Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m								8.031.818	
		Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m								8.351.818	
		Ống PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	Chịu nhiệt PPR							22.182	
		Ống PP-R phi 20x2,8mm	đ/m								24.727	
		Ống PP-R phi 20x3,4mm	đ/m								27.455	
		Ống PP-R phi 25x2,8mm	đ/m								39.636	
		Ống PP-R phi 25x3,5mm	đ/m								45.636	
		Ống PP-R phi 25x4,2mm	đ/m								48.182	
		Ống PP-R phi 32x2,9mm	đ/m								51.364	
		Ống PP-R phi 32x4,4mm	đ/m								61.727	
		Ống PP-R phi 32x5,4mm	đ/m								70.909	
		Ống PP-R phi 40x3,7mm	đ/m								68.909	
		Ống PP-R phi 40x5,5mm	đ/m								83.636	
		Ống PP-R phi 40x6,7mm	đ/m								109.727	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
80	Vật tư ngành nước	Ống PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	Chịu nhiệt PPR		Ống Nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		101.000	
		Ống PP-R phi 50x6,9mm	đ/m								133.000	
		Ống PP-R phi 50x8,3mm	đ/m								170.545	
		Ống PP-R phi 63x5,8mm	đ/m								160.545	
		Ống PP-R phi 63x8,6mm	đ/m								209.000	
		Ống PP-R phi 63x10,5mm	đ/m								268.818	
		Ống PP-R phi 75x6,8mm	đ/m								223.273	
		Ống PP-R phi 75x10,3mm	đ/m								285.000	
		Ống PP-R phi 75x12,5mm	đ/m								372.364	
		Ống PP-R phi 90x8,2mm	đ/m								325.818	
		Ống PP-R phi 90x12,3mm	đ/m								399.000	
		Ống PP-R phi 90x15,0mm	đ/m								556.727	
		Ống PP-R phi 110x10,0mm	đ/m								521.545	
		Ống PP-R phi 110x15,1mm	đ/m								608.000	
		Ống PP-R phi 110x18,3mm	đ/m								783.727	
		Ống PP-R phi 125x11,4mm	đ/m								646.000	
		Ống PP-R phi 125x17,1mm	đ/m								788.545	
		Ống PP-R phi 125x20,8mm	đ/m								1.054.545	
		Ống PP-R phi 140x12,7mm	đ/m								797.091	
		Ống PP-R phi 140x19,2mm	đ/m								959.545	
		Ống PP-R phi 140x23,3mm	đ/m								1.339.545	
		Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m								1.087.727	
		Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m								1.330.000	
		Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m								1.781.273	
		Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m								1.713.818	
		Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m								2.382.636	
		Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m								2.800.636	
		Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m								2.079.545	
		Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m								2.946.909	
		Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m								3.448.545	
81	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	đ/m	BS3505:1986/ASTM D2241:93		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	đ/m								12.400	
		Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	đ/m								17.500	
		Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	đ/m								23.200	
		Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	đ/m								31.800	
		Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	đ/m								30.100	
		Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	đ/m								37.000	
		Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	đ/m								31.900	
		Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	đ/m								44.000	
		Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	đ/m								54.200	
		Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	đ/m								68.900	
		Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	đ/m								89.100	
		Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	đ/m								114.300	
		Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	đ/m								146.400	
		Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	đ/m								164.000	
		Ống nhựa uPVC D140x7.5mm	đ/m								256.800	
		Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	đ/m								234.900	
		Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	đ/m								320.100	
		Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	đ/m								381.000	
		Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	đ/m								497.500	
		Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN							35.000	
		Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	đ/m								53.200	
		Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	đ/m								48.600	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
82	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		76.300	
		Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	đ/m								70.800	
		Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	đ/m								109.100	
		Ống nhựa uPVC D110x2.7mm	đ/m								94.200	
		Ống nhựa uPVC D110x4.2mm	đ/m								150.300	
		Ống nhựa uPVC D125x3.1mm	đ/m								116.400	
		Ống nhựa uPVC D125x4.8mm	đ/m								175.100	
		Ống nhựa uPVC D140x5.0mm	đ/m								194.000	
		Ống nhựa uPVC D140x5.4mm	đ/m								229.400	
		Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	đ/m								181.900	
		Ống nhựa uPVC D160x4.9mm	đ/m								222.100	
		Ống nhựa uPVC D160x6.2mm	đ/m								287.400	
		Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	đ/m								338.600	
		Ống nhựa uPVC D180x4.4mm	đ/m								222.200	
		Ống nhựa uPVC D180x6.9mm	đ/m								358.600	
		Ống nhựa uPVC D200x4.9mm	đ/m								299.800	
		Ống nhựa uPVC D200x6.2mm	đ/m								348.700	
		Ống nhựa uPVC D200x7.7mm	đ/m								445.000	
		Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	đ/m								525.600	
		Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	đ/m								365.400	
		Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	đ/m								562.500	
		Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	đ/m								663.500	
		Ống HDPE D25 x 2.0mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008							9.790	
		Ống HDPE D25 x 2.3mm	đ/m								11.690	
		Ống HDPE D25 x 3.0mm	đ/m								13.690	
		Ống HDPE D32 x 2.0mm	đ/m								13.140	
		Ống HDPE D32 x 3.0mm	đ/m								18.760	
		Ống HDPE D40 x 2.4mm	đ/m								20.030	
		Ống HDPE D40 x 3.0mm	đ/m								24.200	
		Ống HDPE D40 x 3.7mm	đ/m								29.090	
		Ống HDPE D50 x 2.4mm	đ/m								25.740	
		Ống HDPE D50 x 3.0mm	đ/m								30.730	
		Ống HDPE D50 x 4.6mm	đ/m								45.140	
		Ống HDPE D63 x 3.0mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008							39.970	
		Ống HDPE D63 x 3.8mm	đ/m								49.130	
		Ống HDPE D63 x 4.7mm	đ/m								59.550	
		Ống HDPE D63 x 5.8mm	đ/m								70.970	
		Ống HDPE D75 x 3.6mm	đ/m								56.830	
		Ống HDPE D75 x 4.5mm	đ/m								70.060	
		Ống HDPE D75 x 6.8mm	đ/m								100.790	
		Ống HDPE D90 x 4.3mm	đ/m								89.730	
		Ống HDPE D90 x 5.4mm	đ/m								99.430	
		Ống HDPE D110 x 5.3mm	đ/m								120.460	
		Ống HDPE D110 x 6.6mm	đ/m								150.640	
		Ống HDPE D110 x 8.1mm	đ/m								180.000	
		Ống HDPE D125 x 6.0mm	đ/m								155.530	
		Ống HDPE D125 x 7.4mm	đ/m								190.150	
		Ống HDPE D125 x 9.2mm	đ/m								231.760	
		Ống HDPE D140 x 6.7mm	đ/m								193.690	
		Ống HDPE D140 x 8.3mm	đ/m								237.380	
		Ống HDPE D140 x10.3mm	đ/m								287.500	
		Ống HDPE D160 x 6.2mm	đ/m								206.290	
		Ống HDPE D160 x 7.7mm	đ/m								254.330	
		Ống HDPE D160 x 9.5mm	đ/m								311.970	
		Ống HDPE D180 x 10.7mm	đ/m								392.730	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 7.7mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		320.130	
		Ống HDPE D200 x 11.9mm	đ/m								492.160	
		Ống HDPE D200 x 14.7mm	đ/m								586.050	
		Ống HDPE D225 x 10.8mm	đ/m								502.310	
		Ống HDPE D225 x 13.4mm	đ/m								604.910	
		Ống HDPE D225 x 16.6mm	đ/m								740.860	
		Ống HDPE D250 x 9.6mm	đ/m								497.500	
		Ống HDPE D250 x 11.9mm	đ/m								612.970	
		Ống HDPE D250 x14.8mm	đ/m								749.470	
		Nối thẳng 42	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3							7.300	
		Nối thẳng 49	cái								11.200	
		Nối thẳng 60	cái								17.300	
		Nối thẳng 76	cái								34.100	
		Nối thẳng 90	cái								37.600	
		Nối thẳng 114	cái								74.600	
		Nối thẳng 168	cái								286.900	
		Nối thẳng 220	cái								628.400	
		Nối giảm 42 x 34	cái								6.400	
		Nối giảm 60 x 34	cái								13.200	
		Nối giảm 60 x 49	cái								14.300	
		Nối giảm 90 x 49	cái								28.400	
		Nối giảm 90 x 60	cái								28.800	
		Nối giảm 114 x 60	cái								56.900	
		Nối giảm 114 x 90	cái								63.700	
		Nối giảm 168 x 114	cái								169.500	
		Nối giảm 220 x 168	cái								587.100	
		CO 90° 42	cái								10.200	
		CO 90° 49	cái								16.200	
		CO 90° 60	cái								25.700	
		CO 90° 76	cái								49.400	
		CO 90° 90	cái								64.000	
		CO 90° 114	cái								147.700	
		CO 90° 140	cái								188.700	
		CO 90° 168	cái								481.700	
		CO 90° 220	cái								832.300	
		CO 45° 42	cái								8.900	
		CO 45° 49	cái								13.500	
		CO 45° 60	cái								20.800	
		CO 45° 76	cái								42.100	
		CO 45° 90	cái								49.100	
		CO 45° 114	cái								99.900	
		CO 45° 168	cái								338.600	
		CO 45° 220	cái								611.700	
		Tê đều 42	cái								13.800	
		Tê đều 49	cái								20.500	
		Tê đều 60	cái								35.100	
		Tê đều 76	cái								66.300	
		Tê đều 90	cái								88.400	
		Tê đều 114	cái								180.500	
		Tê đều 168	cái								647.600	
		Tê đều 220	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3							1.097.400	
		Tê Giảm 60 x 49	cái								28.800	
		Tê Giảm 90 x 60	cái								65.000	
		Tê Giảm 114 x 60	cái								119.100	
		Tê Giảm 114 x 90	cái								137.200	
		Tê Giảm 140x114	cái								245.200	
		Tê Giảm 168 x 114	cái								459.400	
		Tê Giảm 220 x 168	cái								1.193.400	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
84	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – D 25/32	đ/m			Cty Cổ Phần VISUCO Bình Dương	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.200	
		Ống nhựa HDPE – D 30/40	đ/m								14.800	
		Ống nhựa HDPE – D 40/50	đ/m								21.200	
		Ống nhựa HDPE – D 50/65	đ/m								29.200	
		Ống nhựa HDPE – D 65/85	đ/m								42.200	
		Ống nhựa HDPE – D 72/90	đ/m								51.200	
		Ống nhựa HDPE – D 80/105	đ/m								55.200	
		Ống nhựa HDPE – D 90/112	đ/m								65.200	
		Ống nhựa HDPE – D 100/130	đ/m								78.200	
		Ống nhựa HDPE – D 125/160	đ/m								121.200	
		Ống nhựa HDPE – D 150/195	đ/m								165.200	
		Ống nhựa HDPE – D 175/230	đ/m								247.200	
		Ống nhựa HDPE – D 200/260	đ/m								290.200	
85	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		3.982	
		Dây điện lực hạ thế CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m								5.482	
		Dây điện lực hạ thế CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m								8.945	
		Dây điện lực hạ thế CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m								13.545	
		Dây điện lực hạ thế CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m								19.882	
		Dây điện lực hạ thế CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m								32.936	
		Dây điện lực hạ thế CV-16 - 0,6/1kV	đ/m								50.155	
		Dây điện lực hạ thế CV-25 - 0,6/1kV	đ/m								79.100	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							17.718	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m								25.973	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m								37.609	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m								51.936	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							23.382	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m								34.627	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	đ/m								50.745	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m								72.236	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)							57.809	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m								74.527	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m								102.582	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m								144.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m								212.236	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m								279.591	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m								364.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m								503.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)							89.745	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m								115.218	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m								173.927	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m								252.827	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m								376.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m								505.564	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m								680.482	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
86	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ,		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh		953.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.334.291	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m								1.729.109	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m								84.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m								108.355	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m								159.600	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m								238.500	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)							345.264	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m								442.082	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m								473.118	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m								605.955	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m								638.491	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m								843.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m								884.455	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m								1.176.982	
		Đồng trần xoắn : C 10	đ/m	TCVN 5064							30.836	
		Đồng trần xoắn : C 16	đ/m								48.564	
		Đồng trần xoắn : C 25	đ/m								75.882	
		Đồng trần xoắn : C 35	đ/m								106.482	
		Đồng trần xoắn : C 50	đ/m								153.745	
		Đồng trần xoắn : C 70	đ/m								212.691	
		Đồng trần xoắn : C 95	đ/m								289.236	
		Đồng trần xoắn : C 120	đ/m								371.391	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-16 - 0.6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1							6.864	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-25 - 0.6/1kV	đ/m								9.664	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-35 - 0.6/1kV	đ/m								12.600	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-50 - 0.6/1kV	đ/m								17.618	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-70 - 0.6/1kV	đ/m								23.782	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-95 - 0.6/1kV	đ/m								32.336	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-120 - 0.6/1kV	đ/m								39.300	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)							10.973	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	đ/m								11.936	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	đ/m								15.618	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	đ/m								20.600	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	đ/m								26.309	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	đ/m								38.409	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	đ/m								49.555	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	đ/m								63.864	
		Cáp vặn xoắn hạ thế LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	đ/m								80.591	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
87	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái			Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.	Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: http://www.cadivi-vn.com	44.060	
		Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái								52.670	
		Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái								51.490	
		Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái								99.960	
		Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái								96.620	
		Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái								122.680	
		Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái								60.760	
		Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái								94.400	
		Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái								114.070	
		Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	đ/cái								176.460	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V: VC- 0,5(F 0,8)-300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000							2.250	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V: VC- 0,75(F 0,97)-300/500V	đ/m								2.940	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V: VC- 1,0(F 1,13) -300/500V	đ/m								3.730	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000							5.380	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m								8.610	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m								13.430	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m								19.800	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m								33.270	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							6.400	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m								8.210	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-6.0- 0,6/1 kV	đ/m								24.310	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m								87.340	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m								161.810	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m								316.000	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m								488.840	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							134.620	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m								195.190	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x50- 0,6/1 kV	đ/m								346.390	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x70- 0,6/1 kV	đ/m								484.100	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x95- 0,6/1 kV	đ/m								662.080	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m								1.021.760	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m								1.271.840	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							186.330	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x50- 0,6/1 kV	đ/m								502.020	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x95- 0,6/1 kV	đ/m								975.720	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x120- 0,6/1 kV	đ/m								1.263.090	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							18.340	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m								38.930	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m								86.830	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							24.210	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m								35.840	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 3x6- 300/500V	đ/m								74.780	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							30.800	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m								45.630	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
88	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.	Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: http://www.cadivi-vn.com	8.860	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m								12.480	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x6-(2x84/0,3)-- 300/500V	đ/m								45.420	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)							4.260	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m								6.020	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m								7.710	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m								10.990	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m								17.820	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							224.850	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	đ/m								331.150	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x50+1x25- 0,6/1kV	đ/m								588.650	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI-0,6/1 kV: CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m								1.135.470	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI-0,6/1 kV: CV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m								1.497.620	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ vỏ PVC)							87.450	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m								246.890	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m								627.270	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m								3.394.130	
		Dây đồng trần xoắn C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064							31.920	
		Dây đồng trần xoắn C-50	đ/m								50.270	
		Ống luồn cứng Ø 16 dài 2,9m	đ/ống								22.870	
		Ống luồn cứng Ø 20 dài 2,9m	đ/ống								29.140	
		Ống luồn cứng Ø 32 dài 2,9m	đ/ống								39.430	
89	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1: 2005		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.070	
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	đ/m								5.720	
		Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	đ/m								7.370	
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	đ/m								10.450	
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	đ/m								16.940	
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								6.710	
		Dây điện VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m								8.470	
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m								11.880	
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m								19.140	
		Dây điện VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								28.930	
		Dây điện VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								43.230	
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								6.710	
		Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3							9.350	
		Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m								13.090	
		Dây điện VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m								20.900	
		Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								31.130	
		Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								46.200	
		Dây điện VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								10.230	
		Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m								12.650	
		Dây điện VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m								18.370	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
90	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		29.150	
		Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								43.670	
		Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								66.110	
		Dây điện VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								13.090	
		Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m								16.500	
		Dây điện VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m								23.870	
		Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m								37.620	
		Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								57.090	
		Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								86.020	
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935							5.390	
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/m								8.910	
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	đ/m								13.420	
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	đ/m								19.690	
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	đ/m								32.670	
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	đ/m								49.720	
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	đ/m								77.880	
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	đ/m								107.800	
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	đ/m								147.510	
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	đ/m								210.430	
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	đ/m								290.950	
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	đ/m								378.950	
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	đ/m								452.980	
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	đ/m								565.620	
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	đ/m								741.180	
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	đ/m								929.610	
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/m								7.590	
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/m								11.330	
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	đ/m								16.060	
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	đ/m								22.660	
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	đ/m								35.860	
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	đ/m								53.790	
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	đ/m								83.380	
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	đ/m								114.290	
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	đ/m								155.100	
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	đ/m								219.890	
		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	đ/m								302.280	
		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	đ/m								394.240	
		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	đ/m								470.360	
		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	đ/m								585.750	
		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	đ/m								766.150	
		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	đ/m								959.860	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN 6447							10.780	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	đ/m								11.770	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	đ/m								15.400	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	đ/m								20.240	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	đ/m								25.850	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	đ/m								37.840	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	đ/m								48.840	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	đ/m								62.700	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	đ/m								79.420	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
91	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN 6447		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		95.480	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	đ/m								22.220	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	đ/m								29.480	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	đ/m								37.840	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	đ/m								52.470	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	đ/m								70.180	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	đ/m								93.610	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	đ/m								117.260	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	đ/m								141.350	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	đ/m								29.150	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	đ/m								39.050	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	đ/m								49.940	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	đ/m								67.870	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	đ/m								92.950	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	đ/m								122.650	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	đ/m								155.210	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	đ/m								187.330	
92	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái			CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		130.000	
		Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái								185.455	
		Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái								200.000	
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái								370.000	
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái								400.000	
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái								570.000	
		Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái								590.000	
		Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái								1.160.000	
		Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	cái								383.636	
		Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	cái								483.636	
		Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốptrần LN09 250x250/9W 6500K SS	cái								224.074	
		Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	cái								370.000	
		Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	cái								453.636	
		Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái								147.273	
		Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	cái								316.364	
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	cái								316.364	
		Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	cái								383.636	
		Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	cái								370.000	
		Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	cái								483.636	
		Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	cái								453.636	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái								1.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái								1.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	cái								858.182	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	cái								2.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	cái								3.100.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	cái								3.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	cái								4.070.000	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								847.273	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K SS	bộ								800.000	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K SS	bộ								1.110.000	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ								721.818	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ								948.182	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								1.164.545	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								740.909	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								970.000	
		Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	bộ								761.818	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
93	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	bộ			CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		911.818	
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	bộ								1.037.273	
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	bộ								2.414.545	
		Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái								271.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái								400.000	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái								501.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái								628.182	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 70W 6500K SS	cái								1.493.636	
		Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	cái								4.600.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	cái								6.000.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	cái								8.000.000	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED CSLH 120/36w.HCL trắng LED SS	bộ								1.540.000	
		Đèn LED CSLH.LS 1200/36W 6500K SS	bộ								1.210.185	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								710.000	
		Đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	bộ								475.455	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ								586.364	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 30W	bộ								1.920.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 40W	bộ								2.314.545	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 50W	bộ								2.560.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 70W	bộ								3.700.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 100W	bộ								4.600.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 70W	bộ								4.880.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 90W	bộ								5.760.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 200W	bộ								1.685.455	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 300W	bộ								2.314.545	
94	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.929.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái								4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái								6.480.000	
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái								8.985.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái								5.412.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái								5.661.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
95	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.202.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái								7.081.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái								7.473.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái								6.375.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái								8.970.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái								9.726.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái								11.065.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái								12.577.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái								13.428.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái								14.077.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái								16.195.500	
		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái								10.065.000	
		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái								10.740.000	
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái								11.265.000	
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái								9.015.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái								1.522.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái								5.932.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái								2.461.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái								6.517.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái								2.904.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái								6.765.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái								7.858.500	
		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái								2.725.800	
		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái								2.970.000	
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái								3.585.000	
		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái								3.181.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái								3.265.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái								3.877.500	
		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái								4.161.000	
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái								4.887.000	
		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái								4.852.500	
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái								5.581.500	
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái								5.695.500	
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái								6.492.000	
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái								7.275.000	
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái								7.527.000	
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái								6.105.000	
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái								9.804.000	
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái								10.575.000	
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái								11.821.500	
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái								12.420.000	
		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái								12.720.000	
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái								9.285.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái								12.810.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái								8.790.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái								9.225.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái								9.660.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái								11.820.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái								18.645.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái								21.975.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái								13.680.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái								15.345.000	
		Đèn pha LED MB05-200w	Cái								5.168.250	
		Đèn pha LED MB02-250w	Cái								6.516.000	
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái								8.539.200	
		Đèn pha LED MB02- 400w	Cái								9.349.650	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
96	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		13.489.650	
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái								17.892.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái								31.877.550	
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái								37.277.550	
97	Bê tông đúc sẵn	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)							570.000	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái								617.500	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái								651.700	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	Cái								950.000	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái								3.771.500	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái								4.712.000	
		Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái								18.734.000	
		Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái								24.415.000	
98	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								7.161.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								5.159.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								8.568.000	
		Đế gang DP03 cho cột thép	Cái								8.562.400	
		Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								5.805.800	
		Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép	Cái								5.467.000	
		Đế gang DP02 cho cột thép	Cái								10.778.600	
		Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								5.460.000	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								5.532.800	
		Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								10.911.600	
		Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái								6.503.000	
		Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								6.347.600	
		Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								7.964.600	
		Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								4.918.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần đơn MB01-D	Cái								1.619.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần kép MB01-K	Cái								2.233.000	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần đơn MB02-D	Cái								1.345.400	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần kép MB02-K	Cái								1.876.000	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần đơn MB06-D	Cái								960.400	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần kép MB06-K	Cái								1.418.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần đơn MB03-D	Cái								1.510.600	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần kép MB03-K	Cái								2.378.600	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần đơn MB04-D	Cái								1.929.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột théo - D78: Cần kép MB04-K	Cái								2.263.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Cái								2.310.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Cái								2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái								3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái								4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái								4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái								4.659.200	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
99	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.818.400	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái								5.401.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	Cái								6.629.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								6.165.600	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								7.046.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								7.511.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								8.460.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	Cái								10.157.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300	Cái								2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái								2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái								3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái								4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								6.427.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								6.514.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								7.278.600	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								8.400.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								9.237.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái								9.480.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400	Cái								10.663.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400	Cái								12.850.600	
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								73.500.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								45.500.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								16.590.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								17.430.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								19.530.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái								17.990.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái								20.930.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái								26.530.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
100	Vật tư khác	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.800.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.550.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Song chắn rác Composite, Gang,KT: (860x430)mm,tải trọng 12.5tấn	Cái								1.960.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.870.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.430.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.352.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.590.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.150.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.940.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.522.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5tấn	Cái								3.780.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25tấn	Cái								5.250.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40tấn	Cái								5.950.000	
		Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	Cái								5.040.000	